UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
TỔ CÔNG TÁC PCI

Số: 258 /BC-TCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 11 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Chương trình hành động nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Bình Phước năm 2018, phương hướng nhiệm vụ năm 2019 và các năm tiếp theo

I. Kết quả điểm số và xếp hạng chỉ số PCI Bình Phước năm 2018

Năm 2018, chỉ số PCI Bình Phước xếp hạng 61/63 tỉnh thành, tăng 01 bậc so với năm 2017 và từ nhóm "tương đối thấp" lên nhóm "trung bình". Mặc dù hiện còn thấp hơn so với khu vực và nhiều địa phương khác, nhưng trong năm qua chỉ số PCI Bình Phước đã có cải thiện lớn về điểm số, từ 56,70 điểm lên 60,02 điểm, tăng 3,32 điểm, đạt mức điểm tăng cao nhất trong năm qua so với các tỉnh thành trong cả nước.

- So với năm 2017, có 05 chỉ số thành phần tăng cả điểm và xếp hạng (Chi phí thời gian, Chi phí không chính thức, Cạnh tranh bình đẳng, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, Thiết chế pháp lý); 01 chỉ số tăng điểm nhưng giữ nguyên xếp hạng (Tiếp cận đất đai); 04 chỉ số giảm cả điểm và xếp hạng (Gia nhập thị trường, Tính minh bạch, Tính năng động của chính quyền, Đào tạo lao động). Cụ thể như sau:

STT	Chỉ số thành phần	Trọng số (%)	Điểm số		Xếp hạng		So sánh với năm 2017 (Tăng +; Giảm -)	
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Điểm số	Xếp hạng
1	Gia nhập thị trường	5	7,95	7,05	24	44	-0,90	-20 bậc
2	Tiếp cận đất đai	5	6,39	6,67	29	29	+0,28	Không tăng
3	Tính minh bạch	20	6,36	5,99	26	45	-0,37	-19 bậc
4	Chi phí thời gian	5	5,76	6,94	53	32	+1,18	+21 bậc
5	Chi phí không chính thức	10	4,95	6,24	43	24	+1,29	+19 bậc
6	Cạnh tranh bình đẳng	5	4,15	5,18	57	51	+1,03	+06 bậc
7	Tính năng động của chính quyền	5	5,34	4,23	35	62	-1,11	-27 bậc
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	20	5,51	6,87	61	16	+1,36	+45 bậc
9	Đào tạo lao động	20	5,60	5,16	52	59	-0,44	-07 bậc
10	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	5	4,02	5,42	63	60	+1,40	+3 bậc

Scanned with CamScanner

- Đối với các chỉ số thành phần có trọng số cao, ảnh hưởng nhiều đến điểm số: Có 02 chỉ số tăng cả điểm và xếp hạng là "Chi phí không chính thức" (trọng số 10%, tăng +1,29 điểm, tăng 19 bậc), "Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp" (trọng số 20%, tăng +1,36 điểm và tăng 45 bậc). Có 02 chỉ số giảm cả điểm và xếp hạng là "Tính minh bạch" (trọng số 20%, giảm 0,37 điểm và giảm 19 bậc), "Đào tạo lao động" (trọng số 20%, giảm 0,44 điểm và giảm 07 bậc).

- So với điểm số cao nhất, trung vị và thấp nhất năm 2018: Có 03 chỉ số thành phần điểm cao hơn trung vị là "Tiếp cận đất đai" (+0,07), "Chi phí không chính thức" (+0,21), "Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp" (+0,43). Có 01 chỉ số thành phần điểm bằng với trung vị là "Chi phí thời gian". Có 06 chỉ số thành phần điểm thấp hơn trung vị là "Gia nhập thị trường" (-0,38), "Tính minh bạch" (-0,26), "Cạnh tranh bình đẳng" (-0,50), "Tính năng động của chính quyền" (-1,32), "Đào tạo lao động" (-1,18) và "Thiết chế pháp lý" (-0,79).

STT	Chỉ số thành phần	Điểm số năm 2018	So sánh cao hơn (+), thấp hơn (-)		
			Điểm số cao nhất	Điểm số trung vị	Điểm số thấp nhất
1	Gia nhập thị trường	7,05	-1,45	-0,38	+0,64
2	Tiếp cận đất đai	6,67	-1,13	+0,07	+1,54
3	Tính minh bạch	5,99	-0,96	-0,26	+0,73
4	Chi phí thời gian	6,94	-1,96	0,00	+2,03
5	Chi phí không chính thức	6,24	-1,37	+0,21	+1,71
6	Cạnh tranh bình đẳng	5,18	-2,69	-0,50	+1,50
7	Tính năng động của chính quyền	4,23	-3,59	-1,32	+0,02
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,87	-0,78	+0,43	+2,18
9	Đào tạo lao động	5,16	-2,76	-1,18	+0,46
10	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	5,42	-2,56	-0,79	+1,29

(Chi tiết tại 10 Phụ biểu kèm theo)

II. Đánh giá kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân

1. Đánh giá kết quả đạt được

Trong năm qua, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt thực hiện đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; UBND tỉnh tập trung đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là công tác chấn chỉnh và nâng cao hiệu quả hoạt động mô hình Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; Lãnh đạo tỉnh thường xuyên tổ chức đối thoại, gặp gỡ doanh nghiệp định kỳ hàng tháng nhằm kịp thời giải quyết những vấn đề mới phát sinh và cam kết thời gian phản hồi cho doanh nghiệp.

Scanned with CamScanner

Qua kết quả phân tích PCI của tỉnh năm 2018 cho thấy, có 04 chỉ số thành phần đã thật sự góp phần cải thiện điểm số PCI đó là:

- Chỉ số "Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp": Trọng số 20%, xếp hạng 16; tăng 1,36 điểm và tăng 45 bậc so với năm 2017.

- Chỉ số "Chi phí thời gian": Trọng số 5%, xếp hạng 32; tăng 1,18 điểm và tăng 21 bậc so với năm 2017.

- Chỉ số "Chi phí không chính thức": Trọng số 10%, xếp hạng 24; tăng 1,29 điểm và tăng 19 bậc so với năm 2017.

- Chỉ số "Cạnh tranh bình đẳng": Trọng số 5%, xếp hạng 51, tăng 1,03 điểm và tăng 06 bậc so với năm 2017.

Đặc biệt, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp ngày càng nâng cao, được cộng đồng doanh nghiệp tin tưởng, đánh giá cao. Các dịch vụ doanh nghiệp có xu hướng tiếp tục sử dụng cao đó là: Thông tin thị trường, tư vấn pháp luật, tìm kiếm đối tác kinh doanh, xúc tiến thương mại, công nghệ, đào tạo về kế toán tài chính và quản trị kinh doanh.

Trong năm 2018, các tỉnh trong nhóm dẫn đầu có dấu hiệu chững lại về điểm số; nhưng Bình Phước đã tăng vượt bậc về điểm số (tăng 3,32 điểm từ 56,70 điểm lên 60,02 điểm, đạt mức điểm tăng cao nhất trong năm qua so với các tỉnh thành trong cả nước), đồng thời nhiều điểm số của các chỉ tiêu thành phần đều tăng trong đó đặc biệt là chỉ số thành phần có trọng số cao là "Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp"; đưa điểm số tiến lại gần hơn so với nhóm các tỉnh có điểm số cao.

2. Hạn chế và nguyên nhân

Kết quả PCI của tỉnh năm 2018 mặc dù đã được cải thiện, tăng 01 bậc và tăng 3,32 điểm so với năm 2017, đứng thứ 61/63 tỉnh thành, ở cuối nhóm trung bình. Tuy nhiên, chưa đáp ứng so với yêu cầu đặt ra (Kế hoạch năm 2018 là tăng từ 5 đến 7 bậc).

Nguyên nhân đạt thấp là do: Có 02 chỉ số có trọng số cao nhưng lại giảm cả điểm và xếp hạng; xếp hạng ở mức thấp ảnh hưởng lớn đến kết quả PCI năm 2018. Ngoài ra, 02 chỉ số khác giảm cả điểm và xếp hạng; 01 chỉ số mặc dù tăng điểm số và xếp hạng nhưng vẫn còn ở mức thấp so với các tỉnh thành trong cả nước. Cụ thể:

- Chỉ số "Gia nhập thị trường": Trọng số 5%, năm 2018 xếp hạng 44, giảm 0,90 điểm và giảm 20 bậc so với năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do: *Số ngày đăng ký doanh nghiệp* tăng từ 3 lên 5 ngày; *Số ngày thay đổi ĐKDN* tăng từ 2,5 ngày lên 4 ngày; *Có tới 25% doanh nghiệp đồng ý nhận định phải chờ 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động, trong khi tỷ lệ này của năm 2017 là 12%; có tới 10% doanh nghiệp đồng ý nhận định phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động, tỷ lệ này của năm 2017 là* 3%. Trách nhiệm này thuộc về Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối chịu trách nhiệm chính thực hiện chỉ số này. Bên cạnh đó, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cũng phải chịu trách nhiệm về thủ tục đất đai và Giám đốc Sở Xây dựng phải chịu trách nhiệm về thủ tục xây dựng bị chậm trễ.

Scanned with CamScanner

- Chỉ số "Tính minh bạch": Trọng số 20%, năm 2018 xếp hạng 45, giảm 0,37 điểm và giảm 19 bậc so với năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do: *Tiếp cận tài liệu quy hoạch, tài liệu pháp lý còn khó khăn; Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp* giảm từ 74% xuống 53%; *Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp* tăng từ 3 lên 3,5 ngày; *Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh* giảm từ 39,5 xuống 27,5 điểm. Trách nhiệm này thuộc về Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Chỉ số "Tính năng động của chính quyền tỉnh": Trọng số 5%, năm 2018 xếp hạng 62, giảm 1,11 điểm và giảm 27 bậc so với năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do cấp thực thi công vụ ở sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố chưa tốt; có đến 81% doanh nghiệp đồng tình tỉnh có sáng kiến hay nhưng chưa được thực thi tốt ở cấp sở, ngành và 68% ý kiến của doanh nghiệp đồng tình chưa được thực thi tốt ở huyện, thị xã, thành phố; *Doanh nghiệp nhận được phản hồi của cơ quan nhà nước tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc* giảm từ 97% xuống 78%; *Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với phản hồi/ cách giải quyết của cơ quan nhà nước tỉnh* giảm từ 85% xuống 71%. Trách nhiệm này thuộc về Lãnh đạo UBND tỉnh; Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Chỉ số "Đào tạo lao động": Trọng số 20%, năm 2018 xếp hạng 59, giảm 0,44 điểm và giảm 07 bậc so với năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do: chất lượng giáo dục dạy nghề của tỉnh chưa tốt, có tới 69% doanh nghiệp đồng ý với nhận định này; tỷ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại doanh nghiệp đạt thấp 37%; chất lượng dịch vụ giới thiệu việc làm của tỉnh chưa cao thể hiện qua tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm tại tỉnh chỉ đạt 56%. Trách nhiệm này thuộc về Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là đầu mối chịu trách nhiệm chính thực hiện chỉ số này.

- Chỉ số "Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự": Trọng số 5%, năm 2018 xếp hạng 60, mặc dù tăng 1,40 điểm và tăng 3 bậc so với năm 2017 nhưng vẫn xếp hạng thứ 60/63 tỉnh thành. Nguyên nhân chủ yếu là do: *Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp doanh nghiệp tố cáo cán bộ nhũng nhiễu đạt thấp; Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm đạt thấp, giảm từ 68% xuống 49% của năm 2018.* Trách nhiệm này thuộc về Giám đốc Sở Tư pháp là đầu mối chịu trách nhiệm chính thực hiện chỉ số này. Bên cạnh đó, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh cũng phải chịu trách nhiệm về tỷ lệ án kinh tế giải quyết thấp.

Công tác chỉ đạo thực hiện PCI được chú trọng quan tâm ở cấp lãnh đạo tỉnh, nhưng công tác triển khai thực hiện ở một số sở, ngành và huyện, thị chưa tốt. Từ đó, dẫn đến nhận thức của một số cán bộ, công chức còn hạn chế, chưa chuyển thành hành động cụ thể trong quá trình thực thi công vụ của mình.

Ngoài những hạn chế và nguyên nhân nêu trên, phải thừa nhận rằng, các tỉnh, thành trong cả nước đã cải thiện mạnh mẽ, bứt phá nhanh hơn dẫn đến tổng số điểm tăng cao trong những năm vừa qua.

Scanned with CamScanner

III. Phương hướng nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao Chỉ số PCI trong năm 2019 và các năm tiếp theo

Năm 2019 phấn đấu nâng cao điểm số để cải thiện vị trí của tỉnh trong bảng xếp hạng PCI, phấn đấu đứng thứ 54-56/63 tỉnh, thành của cả nước, tăng từ 5 đến 7 bậc so với năm 2018.

1. Nhiệm vụ

a. Tập trung các lĩnh vực trọng tâm

- Tiếp tục rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền bãi bỏ các quy định về điều kiện kinh doanh do tỉnh ban hành không còn phù hợp với quy định của Trung ương; thực thi đầy đủ, triệt để những cải cách về điều kiện kinh doanh đã được Trung ương đơn giản hóa.

- Rà soát, điều chỉnh quy trình giải quyết thủ tục đầu tư cho doanh nghiệp (chủ trương đầu tư; giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận QSD đất; đánh giá tác động môi trường; PCCC; giấy phép xây dựng; thủ tục miễn giảm thuế…).

- Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Khuyến khích phát triển các mô hình thương mại điện tử, du lịch thông minh, v.v…

- Tiếp tục thực hiện cải cách toàn diện công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành; không được thanh, kiểm tra doanh nghiệp quá 01 lần/năm.

- Đẩy mạnh thanh toán điện tử, áp dụng thanh toán không dùng tiền mặt trong các lĩnh vực như: Thu phạt hành chính; Chi trả từ ngân sách (ví dụ cho các đối tượng thuộc lao động thương binh xã hội, bảo hiểm xã hội); Thanh toán điện, nước, cước viễn thông, học phí, v.v…

- Đẩy mạnh phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

b. Cải thiện các Chỉ số thành phần PCI

Trong năm 2019, các đơn vị được phân công nhiệm vụ trong Quy chế hoạt động của Tổ công tác PCI ban hành kèm theo Quyết định số 2067/QĐ-TCT ngày 29/8/2018 của Tổ công tác xây dựng kế hoạch, đề ra các giải pháp để cải thiện các chỉ số còn hạn chế trong năm 2018, cụ thể:

- Chỉ số *"Gia nhập thị trường"*: Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm: Đẩy nhanh tiến độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong đăng ký kinh doanh, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan thực hiện tốt quy chế phối hợp quyết định chủ trương đầu tư, tiếp tục rà soát cắt giảm các điều kiện kinh doanh nhằm rút ngắn thời gian, giảm phiền hà cho doanh nghiệp, đồng thời tăng cường công tác hậu kiểm sau đăng ký kinh doanh.

- Chỉ số *"Tính minh bạch"*: Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm: Tăng cường công khai, minh bạch các chính sách pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, dự án, … của nhà nước bằng nhiều hình thức; nâng cao chất lượng trong công tác phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư cho doanh nghiệp và thường xuyên cập nhật thông tin trên trang Web của UBND

Scanned with CamScanner

tỉnh và các sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm phục vụ hành chính công..

- Chỉ số *"Tính năng động của chính quyền tỉnh"*: Lãnh đạo UBND tỉnh, Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm: Chủ động, linh hoạt trong quản lý, điều hành phù hợp với khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Kịp thời giải quyết những vấn đề mới phát sinh và những vấn đề chưa rõ trong các quyết định, chính sách của nhà nước; thực hiện đầy đủ, kịp thời những chủ trương, chính sách, quyết định của nhà nước đã ban hành; đảm bảo hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước.

- Chỉ số *"Đào tạo lao động"*: Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm: Tiếp tục triển khai Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác đào tạo và tuyển dụng. Tăng cường tổ chức các phiên giao dịch việc làm; thu thập lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động trên địa bàn tỉnh; tổ chức tập huấn, phổ biến Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Lao động; tăng cường chỉ đạo, hỗ trợ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề trong công tác tuyển sinh đào tạo, phối hợp đào tạo theo yêu cầu của doanh nghiệp; đầu tư thiết bị đào tạo nghề cho các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên; thực hiện hiệu quả dự án "Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp". Khuyến khích xã hội hóa, tư nhân hóa lĩnh vực đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, từng bước xây dựng thị trường lao động phát triển.

- Chỉ số *"Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự"*: Giám đốc Sở Tư pháp chịu trách nhiệm: Tăng cường công tác kiểm tra, rà soát và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật; đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và phù hợp với các cam kết quốc tế; tòa án các cấp tập trung giải quyết những tranh chấp trong thực hiện hợp đồng kinh tế giữa các doanh nghiệp; có cơ chế giám sát và kiểm tra định kỳ để bảo đảm mọi khiếu kiện đều được ghi nhận và trả lời cho doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Tiếp tục nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động tư pháp, đặc biệt là tập trung giải quyết những tranh chấp trong thực hiện hợp đồng kinh tế giữa các doanh nghiệp, các khiếu nại, tố cáo của doanh nghiệp, nhà đầu tư.

TAND tỉnh tập trung đôn đốc các Thẩm phán đẩy nhanh tiến độ giải quyết án, đặc biệt là các vụ án kinh tế; các cơ quan liên quan hỗ trợ Tòa án trong việc cử người phiên dịch, thực hiện ủy thác tư pháp, tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự nhằm giúp cho Tòa án giải quyết các vụ án trong thời hạn luật định.

- Chỉ số *"Tiếp cận đất đai"*: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm: Tiếp tục cải thiện trong việc tiếp cận đất đai, thực hiện tốt cơ chế một cửa liên thông trong các thủ tục hành chính về đất đai. Đảm bảo ổn định về Quy hoạch sử dụng đất, giá đất, giá thuê đất, chính sách đền bù giải phóng mặt bằng, quỹ đất sạch, … để nhà đầu tư an tâm trong việc lựa chọn mặt bằng kinh doanh.

- Chỉ số *"Chi phí thời gian"*: Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm: Thực hiện nghiêm quy định của UBND tỉnh về ban hành chính sách ưu đãi và quy trình giải quyết thủ tục, thời

Scanned with CamScanner

gian thực hiện các quy định của nhà nước. Tiếp tục rà soát, loại bỏ, chỉnh sửa các thủ tục hành chính không còn phù hợp, gây phiền hà cho doanh nghiệp. Nâng cao vai trò tham mưu của Thanh tra tỉnh trong việc chủ trì, phối hợp thanh tra, kiểm tra nhằm giảm chi phí thời gian của doanh nghiệp. Đầu tư hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin đáp ứng xây dựng chính quyền điện tử như: Trung tâm tích hợp dữ liệu, Mạng truyền số liệu chuyên dụng tốc độ cao, Sóng di động 4G, 5G; Khắc phục những bất cập của Cổng dịch vụ công và hệ thống một cửa tỉnh như: Chưa có quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính liên thông các cấp, chưa liên thông được với phần mềm của ngành dọc như: Thuế, Hải quan, Giao thông, Bảo hiểm, Tư pháp, các sở, ban, ngành và địa phương trong tỉnh; Đầu tư hệ thống kiểm soát tiến độ xử lý thủ tục văn bản và hành chính; Số hóa, đặc biệt là cơ sở dữ liệu cũ; Phát triển nhân lực viễn thông, công nghệ thông tin tại chỗ; Đầu tư ứng dụng phần mềm chuyên ngành tại các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện; Đầu tư nhiều hơn cho an toàn thông tin; Xây dựng trung tâm giám sát, điều hành chính quyền điện tử, đô thị thông minh và hệ thống đo lường sự hài lòng của người dân.

Ngoài ra, cần tiếp tục duy trì, nâng cao điểm số và thứ hạng các chỉ số khác như: "Cạnh tranh bình đẳng", "Chi phí không chính thức", "Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp".

2. Các giải pháp cụ thể

a. Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm

- Duy trì các buổi tiếp xúc của lãnh đạo tỉnh với doanh nghiệp để lắng nghe và kịp thời tham mưu tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong quá trình tham mưu giải quyết thủ tục hành chính, trong giải quyết khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp.

- Tiếp tục cải cách hành chính, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu. Nâng cao trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật của đội ngũ cán bộ công chức, viên chức. Xử lý nghiêm các trường hợp gây nhũng nhiễu, phiền hà cho doanh nghiệp.

- Các cơ quan chuyên môn thực hiện giải quyết 100% thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trong đó 70% thủ tục hành chính giải quyết theo nguyên tắc 4 tại chỗ (tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và trả kết quả); nghiên cứu các quy định của pháp luật về ủy quyền, phân cấp và tính chất hồ sơ, công việc để tham mưu UBND tỉnh đề nghị Trung ương phân cấp, ủy quyền cho tỉnh (đối với những lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Trung ương), trong trường hợp Trung ương không phân cấp, ủy quyền thì tham mưu UBND tỉnh đưa ra Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã thực hiện; tham mưu UBND tỉnh phân cấp, ủy quyền cho Thủ trưởng các sở, ngành hoặc Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố (đối với những lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh).

- Thực hiện nghiêm việc chỉnh sửa từng thủ tục theo đề nghị của Tổ rà soát 1409 (được thành lập theo Quyết định số 1409-QĐ/TU ngày 20/5/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) sau khi được rà soát. Các sở, ngành khẩn trương mẫu hóa

Scanned with CamScanner

100% các thành phần hồ sơ, nâng cấp lên cấp độ 3,4 và hướng dẫn người dân, doanh nghiệp đến nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo phương pháp trực tuyến.

- Khắc phục những bất cập trong Cổng dịch vụ công và một cửa điện tử, Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai việc áp dụng công nghệ tin học trong tiếp nhận, xử lý và trả kết quả; đảm bảo người dân, doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ bất cứ ở đâu; khi hồ sơ được tiếp nhận (chỉ nộp 01 lần, được lưu trữ) thì liên thông ngay với cơ quan liên quan có trách nhiệm trong việc giải quyết; kết nối liên thông giữa phần mềm của các ngành dọc để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân thực hiện việc nộp các loại phí, lệ phí và thuế (nếu có), không để doanh nghiệp, người dân phải trực tiếp liên hệ lấy thông báo thuế, phí, lệ phí…

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước tổ chức tuyên truyền rộng rãi cho người dân, doanh nghiệp hiểu rõ cách thức nộp hồ sơ khi cần thiết. Triển khai trong các hội doanh nghiệp, doanh nhân; thiết lập chuyên mục tìm hiểu chính quyền điện tử trên Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước; tạo kênh tương tác giúp người dân và doanh nghiệp cập nhật chính sách, tin tức, trao đổi thông tin, vướng mắc hay tra cứu tình trạng giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan giải quyết thủ tục "Quyết định chủ trương đầu tư dự án có sử dụng đất ngoài khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh" để triển khai thực hiện tốt chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường tính công khai, minh bạch, nâng cao tính cạnh tranh trong hoạt động đấu thầu các dự án đầu tư xây dựng, mua sắm hàng hóa thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; thực hiện nghiêm các tiêu chí, kế hoạch tổng thể và lộ trình áp dụng đấu thầu qua mạng theo quy định.

b. Cải thiện các Chỉ số thành phần PCI

** Mục tiêu*

- Ưu tiên tập trung thực hiện các giải pháp nhằm nâng điểm số của 02 chỉ số thành phần có trọng số cao, nhưng bị giảm cả điểm và xếp hạng, có kết quả thấp trong năm 2018, cụ thể:

+ Chỉ số "Tính minh bạch" (trọng số 20%), ưu tiên tập trung cải thiện 07 chỉ tiêu đang có điểm số thấp hơn trung vị *(phụ lục 3)*.

+ Chỉ số "Đào tạo lao động" (trọng số 20%), ưu tiên tập trung cải thiện 09 chỉ tiêu đang có điểm số thấp hơn trung vị *(phụ lục 9)*.

- Thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao điểm số của 04 chỉ số thành phần có điểm thấp hơn trung vị:

+ Chỉ số "Gia nhập thị trường" (trọng số 5%): cải thiện 06 chỉ tiêu đang có điểm số thấp hơn trung vị *(phụ lục 1)*.

+ Chỉ số "Cạnh tranh bình đẳng" (trọng số 5%): cải thiện 11 chỉ tiêu đang có điểm số thấp hơn trung vị *(phụ lục 6)*.

Scanned with CamScanner

+ Chỉ số "Tính năng động của chính quyền tỉnh" (trọng số 5%): cải thiện 06 chỉ tiêu đang có điểm số thấp hơn trung vị *(phụ lục 7)*.

+ Chỉ số "Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự" (trọng số 5%): cải thiện 12 chỉ tiêu đang có điểm số thấp hơn trung vị *(phụ lục 10)*.

- Tiếp tục duy trì và cải thiện các chỉ tiêu thuộc chỉ số thành phần khác như: "Chi phí không chính thức" (trọng số 10%), "Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp" (trọng số 20%) và "Cạnh tranh bình đẳng" (trọng số 5%).

** Một số giải pháp cụ thể:*

- Về chỉ số "Tính năng động của chính quyền tỉnh": Ngoài việc sử dụng đội ngũ tham mưu hiện có, lãnh đạo tỉnh cần quy tụ thêm đội ngũ chuyên gia giỏi ở các lĩnh vực để họ tham vấn cho lãnh đạo tỉnh nhiều sáng kiến hay, quyết sách hay, biết cách hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.

- Về chỉ số "Đào tạo lao động": Lãnh đạo tỉnh tăng cường chỉ đạo các cơ quan chức năng triển khai nghiêm túc chương trình tuyên truyền "Nâng cao nhận thức trong nhân dân về vai trò, vị trí của hoạt động dạy nghề, học nghề đến năm 2020". Trong đó, có định hướng phân luồng học sinh phổ thông trung học. Cần có chính sách cụ thể để đầu tư cơ sở vật chất cho một số trung tâm dạy nghề cấp huyện. Nên tổ chức các trung tâm dạy nghề theo khu vực, sáp nhập một số trung tâm hoạt động kém hiệu quả, với quan điểm không nhất thiết huyện nào cũng có trung tâm dạy nghề. Đối với các trường dạy nghề thì có chính sách ưu đãi để các trường đầu tư trang thiết bị, mở rộng lĩnh vực đào tạo đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng nguồn nhân lực.

- Về chỉ số "Cạnh tranh bình đẳng": Lãnh đạo tỉnh cần quan tâm hơn nữa để tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp của các thành phần kinh tế; tăng cường chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tiến hành rà soát tất cả các khâu, các thủ tục buộc phải công khai để tăng tính minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đều có cơ hội như nhau khi tiếp cận thông tin về các chính sách ưu đãi, chủ trương kế hoạch đầu tư công, nhất là đầu tư cơ sở hạ tầng, đấu thầu mua vật tư thiết bị công. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định điều kiện danh mục dự án đầu tư công phải thực hiện hình thức đấu thầu rộng rãi qua mạng. Trên cơ sở đó, tất cả các dự án trên toàn tỉnh thỏa mãn điều kiện đã quy định bắt buộc phải đăng tải thông tin mời thầu, hồ sơ dự thầu trên trang web đấu thầu toàn quốc.

- Về chỉ số "Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự": Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tin học vào quản lý và giải quyết vụ án, vụ việc của các cơ quan tư pháp (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) và cơ quan Thi hành án dân sự.

- Về chỉ số "Tính minh bạch": Cần ban hành quy định về danh mục tài liệu buộc phải công khai trên môi trường mạng, thời gian buộc phải đăng tải. Đồng thời, tăng cường độ mở và chất lượng của trang web tỉnh Bình Phước để doanh nghiệp thu nhận được nhiều thông tin hơn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện công vụ đối với các sở, ngành, nhất là các thủ tục có liên quan đến doanh nghiệp.

Scanned with CamScanner

3. Tổ chức thực hiện

Tổ trưởng Tổ công tác PCI yêu cầu các Thành viên Tổ công tác PCI là đầu mối chịu trách nhiệm chính trong 10 chỉ số thành phần phối hợp với các Thành viên có liên quan xây dựng Kế hoạch thực hiện cải thiện chỉ số thành phần do đơn vị mình chủ trì, gửi về Thường trực Tổ công tác (Sở Kế hoạch và Đầu tư) để tổng hợp trước ngày 30/10/2019. Các Thành viên còn lại căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình chủ động phối hợp chặt chẽ với đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm chính để triển khai thực hiện.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hành động nâng cao Chỉ số PCI Bình Phước năm 2018, phương hướng nhiệm vụ thực hiện năm 2019 và các năm tiếp theo, Tổ trưởng Tổ công tác PCI báo cáo Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo PCI tỉnh Bình Phước./.

(*Gửi kèm phụ biểu phân tích 10 chỉ số thành phần*).

Nơi nhận:
- TTTU, TT.HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- VCCI; VCCI TP.HCM (phối hợp);
- Ban chỉ đạo PCI tỉnh;
- Tổ trưởng Tổ công tác PCI;
- Các thành viên Tổ công tác;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- LĐVP, phòng TH;
- Lưu: VT. 6/2

TỔ TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Huỳnh Thị Hằng

Scanned with CamScanner

Phụ lục 1

Chỉ số Gia nhập thị trường

(Kèm theo Báo cáo số 258/BC-TCT ngày 11 / 10 /2019 của Tổ công tác PCI)

Số TT	Chỉ tiêu đánh giá	Năm 2017	So sánh các giá trị năm 2018			
			Năm 2018	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	3	5	1.5	5	7
2	Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)	2.5	4	1	4.5	10
3	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN	12%	25%	3%	16%	33%
4	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN	3%	10%	0%	3%	17%
5	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện (%)	17%	49%	0%	17%	65%
6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	81%	74%	55%	76%	94%
7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	87%	89%	62%	85%	97%
8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	77%	61%	30%	66%	87%
9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	74%	63%	56%	77%	94%
10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	53%	18%	6%	36%	73%

Năm 2018/2017: Điểm số = 7,05/7,95, xếp hạng = 44/24; giảm 20 bậc so với năm 2017 và thấp hơn 24 bậc so với Kế hoạch.

- *Các chỉ tiêu cải thiện hơn so với năm 2017: bao gồm 02 chỉ tiêu:* Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện); Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ.

- *Các chỉ tiêu giá trị bằng hoặc cao hơn trung vị: bao gồm 04 chỉ tiêu:* Số ngày đăng ký doanh nghiệp; Số ngày thay đổi ĐKDN; Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện); Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ.

- *Các chỉ tiêu giá trị thấp hơn trung vị: bao gồm 06 chỉ tiêu:* Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động; Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động; Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai; Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn; Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện; Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt.

Scanned with CamScanner

Phụ lục 2
Chỉ số Tiếp cận đất đai
(Kèm theo Báo cáo số 258 /BC-TCT ngày 11 /10 /2019 của Tổ công tác PCI)

Số TT	Chỉ tiêu đánh giá	Năm 2017	So sánh các giá trị năm 2018			
			Năm 2018	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	60%	47%	21%	46%	79%
2	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	30	30	15	30	60
3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)	2	2	1	2	2
4	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	23%	47%	29%	41%	68%
5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	11%	26%	3%	19%	41%
6	Giải phóng mặt bằng chậm (%)	11%	13%	2%	17%	38%
7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%)	24%	36%	19%	31%	44%
8	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	31%	29%	7%	28%	47%
9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	67%	75%	63%	77%	87%
10	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	21%	36%	13%	35%	65%
11	Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ nhũng nhiễu (%)	14%	5%	0%	10%	30%

Năm 2018/2017: Điểm số = 6,67/6,39, xếp hạng = 29/29; Xếp hạng giữ nguyên so với năm 2017 và thấp hơn 9 bậc so với Kế hoạch.

- *Các chỉ tiêu cải thiện hơn so với năm 2017: bao gồm 04 chỉ tiêu:* DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh; Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường; DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn; Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ nhũng nhiễu.

- *Các chỉ tiêu giá trị bằng hoặc cao hơn trung vị: bao gồm 08 chỉ tiêu:* Tỉ lệ DN có mặt bằng KD và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất; Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ; DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất; DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh; Giải phóng mặt bằng chậm; Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng; DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn; Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ nhũng nhiễu.

- *Các chỉ tiêu giá trị thấp hơn trung vị: bao gồm 02 chỉ tiêu:* Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch; Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng.

Scanned with CamScanner

Phụ lục 3

Chỉ số Tính minh bạch

(Kèm theo Báo cáo số 258 /BC-TCT ngày 11 / 10 /2019 của Tổ công tác PCI)

Số TT	Chỉ tiêu đánh giá	Năm 2017	So sánh các giá trị năm 2018			
			Năm 2018	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2.44	2.30	2.13	2.39	2.61
2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3.02	2.95	2.57	3.01	3.22
3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	67%	70%	64%	83%	100%
4	Thông tin mời thầu được công khai (%)	34%	76%	20%	55%	76%
5	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	74%	53%	33%	69%	93%
6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)	3.00	3.50	1.00	3.00	16.50
7	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	70%	71%	53%	69%	82%
8	'Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng(%)	44%	60%	34%	53%	63%
9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	4%	11%	1%	5%	15%
10	HHDN có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh	49%	59%	28%	52%	82%
11	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	39.50	27.50	24.75	35.00	45.00
12	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	73%	64%	48%	65%	80%

Năm 2018/2017: Điểm số = 5,99/6,36; Xếp hạng = 45/26; giảm 19 bậc so với năm 2017 và thấp hơn 25 bậc so với Kế hoạch.

- *Các chỉ tiêu cải thiện hơn so với năm 2017: bao gồm 04 chỉ tiêu:* Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh; Thông tin mời thầu được công khai; Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW; HHDN có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh.

- *Các chỉ tiêu giá trị bằng hoặc cao hơn trung vị: bao gồm 05 chỉ tiêu:* Tiếp cận tài liệu quy hoạch; Tiếp cận tài liệu pháp lý; Thông tin mời thầu được công khai; Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW; HHDN có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh.

- *Các chỉ tiêu giá trị thấp hơn trung vị: bao gồm 07 chỉ tiêu:* Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh; Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp; Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp; Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh; 'Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng; Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh; Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh.

Scanned with CamScanner

Phụ lục 4

Chỉ số Chi phí thời gian

(Kèm theo Báo cáo số 258/BC-TCT ngày 11/10/2019 của Tổ công tác PCI)

Số TT	Chỉ tiêu đánh giá	Năm 2017	So sánh các giá trị năm 2018			
			Năm 2018	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL	23%	30%	16%	31%	46%
2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	75%	75%	63%	75%	90%
3	CBCC thân thiện (%)	75%	72%	55%	68%	92%
4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	60%	60%	47%	57%	73%
5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	52%	58%	41%	57%	74%
6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	88%	95%	81%	93%	99%
7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)	59%	74%	54%	69%	80%
8	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm(%)	15%	9%	1%	6%	13%
9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	25%	12%	1%	11%	20%
10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	4	8	2	8	40
11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ nhũng nhiễu DN(%)	23%	18%	5%	18%	30%

Năm 2018/2017: Điểm số = 6,94/5,76;Xếp hạng = 32/53; tăng 21 bậc so với năm 2017 và cao hơn 12 bậc so với Kế hoạch 2018.

- *Các chỉ tiêu cải thiện hơn so với năm 2017: bao gồm 06 chỉ tiêu:* Thủ tục giấy tờ đơn giản; Phí, lệ phí được niêm yết công khai; Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định; Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm; Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp; Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ nhũng nhiễu DN.

- *Các chỉ tiêu giá trị bằng hoặc cao hơn trung vị: bao gồm 08 chỉ tiêu:* CBCC giải quyết công việc hiệu quả; Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL; CBCC thân thiện; Thủ tục giấy tờ đơn giản; Phí, lệ phí được niêm yết công khai; Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định; Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế; Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ nhũng nhiễu DN.

- *Các chỉ tiêu giá trị thấp hơn trung vị:bao gồm 03 chỉ tiêu:* DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục; Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm; Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp.

Scanned with CamScanner

Phụ lục 5
Chỉ số Chi phí không chính thức
(Kèm theo Báo cáo số 258 /BC-TCT ngày 11 / 10 /2019 của Tổ công tác PCI)

Số TT	Chỉ tiêu đánh giá	Năm 2017	So sánh các giá trị năm 2018			
			Năm 2018	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% Đồng ý)	55%	54%	38%	55%	74%
2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn / hầu hết)	73%	62%	46%	62%	82%
3	Tình trạng nhũng nhiễu khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	65%	58%	37%	58%	69%
4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	84%	82%	69%	81%	93%
5	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	55%	40%	13%	39%	61%
6	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	14%	9%	2%	7%	26%
7	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai(%)	27%	28%	6%	31%	63%
8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	63%	29%	14%	48%	68%
9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	39%	33%	15%	29%	55%

Năm 2018/2017: Điểm số = 6,24/4,95; Xếp hạng =24/43; Tăng 19 bậc so với năm 2017 và cao hơn 10 bậc so với Kế hoạch.

- *Các chỉ tiêu cải thiện hơn so với năm 2017: bao gồm 08 chỉ tiêu:* Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT; Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT; Tình trạng nhũng nhiễu khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến; Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được; Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra; Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT; Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu; DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến.
- *Các chỉ tiêu giá trị bằng hoặc cao hơn trung vị: bao gồm 05 chỉ tiêu:* Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT; Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT; Tình trạng nhũng nhiễu khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến; Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai; Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu.
- *Các chỉ tiêu giá trị thấp hơn trung vị: bao gồm 04 chỉ tiêu:* Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được; Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra; Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT; DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%).

Scanned with CamScanner

Phụ lục 6

Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng

(Kèm theo Báo cáo số 258 /BC-TCT ngày 11 /2019 của Tổ công tác PCI)

Số TT	Chỉ tiêu đánh giá	Năm 2017	So sánh các giá trị năm 2018			
			Năm 2018	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Việc tỉnh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN" (% Đồng ý)	47%	39%	23%	32%	53%
2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	35%	28%	16%	27%	39%
3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	34%	29%	12%	25%	39%
4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	27%	17%	3%	16%	27%
5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	36%	19%	9%	21%	35%
6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	27%	27%	7%	23%	35%
7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	50%	47%	30%	45%	62%
8	Tỉnh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	58%	43%	20%	37%	54%
9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	29%	30%	11%	27%	43%
10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN(% Đồng ý)	30%	27%	6%	20%	39%
11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	26%	19%	10%	19%	30%
12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn(% Đồng ý)	29%	30%	10%	23%	33%
13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	75%	68%	52%	70%	81%
14	Ưu đãi DN lớn(nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	52%	61%	42%	55%	78%

Năm 2018/2017: Điểm số = 5,18/4,15; Xếp hạng = 51/57; tăng 6 bậc so với năm 2017 và thấp hơn 3 bậc so với Kế hoạch.

- *Các chỉ tiêu cải thiện hơn so với năm 2017:bao gồm 10 chỉ tiêu:* Việc tỉnh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN; DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai; DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay; DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản; DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC; DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh; Tỉnh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân; DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN; DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC; Nguồn lực kinh doanh (HĐ, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ.

- *Các chỉ tiêu giá trị bằng hoặc cao hơn trung vị:bao gồm 03 chỉ tiêu:* DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC; DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC; Nguồn lực kinh doanh (HĐ, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ.

Scanned with CamScanner

- *Các chỉ tiêu giá trị thấp hơn trung vị:bao gồm 11 chỉ tiêu:* Việc tỉnh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN; DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai; DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay; DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản; DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN; DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh; Tỉnh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân; DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai; DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN; DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn; Ưu đãi DN lớn(nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN.

Scanned with CamScanner

Phụ lục 7

Chỉ số Tính năng động của chính quyền tỉnh

(Kèm theo Báo cáo số 258 /BC-TCT ngày 11 /2019 của Tổ công tác PCI)

Số TT	Chỉ tiêu đánh giá	Năm 2017	So sánh các giá trị năm 2018			
			Năm 2018	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	69%	70%	57%	76%	94%
2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	54%	65%	45%	61%	79%
3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)	47%	40%	31%	46%	64%
4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (%)	80%	81%	68%	80%	89%
5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị	67%	68%	46%	61%	75%
6	Khi CS,PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường 'đợi xin ý kiến chỉ đạo' hoặc 'không làm gì cả'	30%	34%	17%	32%	43%
7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%)	57%	59%	55%	68%	86%
8	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	97%	78%	78%	95%	100%
9	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (%)	85%	71%	45%	77%	95%

Năm 2018/2017: Điểm số = 4,23/5,34; Xếp hạng = 62/35; giảm 27 bậc so với năm 2017, thấp hơn 32 bậc so với Kế hoạch.

- *Các chỉ tiêu cải thiện hơn so với năm 2017: bao gồm 06 chỉ tiêu:* UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN; UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh; Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực; Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành; Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị; Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN.

- *Các chỉ tiêu giá trị bằng hoặc cao hơn trung vị: bao gồm 03 chỉ tiêu:* UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh; Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành; Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị.

- *Các chỉ tiêu giá trị thấp hơn trung vị: bao gồm 06 chỉ tiêu:* UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN; Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực; Khi chính sách pháp luật của TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường 'đợi xin ý kiến chỉ đạo' hoặc 'không làm gì cả'; Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN; DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc; Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh.

Scanned with CamScanner

Phụ lục 8
Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
(Kèm theo Báo cáo số 251/BC-TCT ngày 11 /10 /2019 của Tổ công tác PCI)

Số TT	Chỉ tiêu đánh giá	Năm 2017	So sánh các giá trị năm 2018			
			Năm 2018	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua	9	9	1	9	20
2	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%)	1%	1%	0%	1%	4%
3	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%)	54%	76%	0%	71%	99%
4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	41%	51%	35%	54%	76%
5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT(%)	61%	48%	35%	63%	88%
6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	72%	90%	47%	74%	94%
7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	46%	56%	38%	58%	79%
8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	42%	36%	31%	52%	79%
9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL(%)	68%	86%	18%	69%	93%
10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD)(%)	38%	52%	24%	48%	69%
11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	57%	50%	46%	71%	100%
12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	71%	88%	47%	73%	94%
13	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	43%	54%	29%	61%	75%
14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	44%	38%	18%	53%	100%
15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	56%	69%	27%	65%	89%
16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	29%	52%	22%	56%	83%
17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	100%	64%	29%	60%	100%
18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	25%	86%	33%	67%	93%
19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC)(%)	34%	58%	35%	58%	74%

Scanned with CamScanner

20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	69%	58%	22%	58%	100%
21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	38%	84%	33%	71%	100%
22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	36%	50%	23%	52%	77%
23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	60%	75%	22%	65%	100%
24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	50%	92%	35%	71%	94%

Năm 2018/2017: Điểm số = 6,87/5,51; Xếp hạng =16/61;Tăng 45 bậc so với năm 2017 và cao hơn 36 bậc so với Kế hoạch.

- *Các chỉ tiêu cải thiện hơn so với năm 2017: bao gồm 17 chỉ tiêu:* Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV; Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV; DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT); DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT; DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL); DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL; DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD); DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD; DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM); DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM; DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ; DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ; DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC); DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC; DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD); DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD; DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD.

- *Các chỉ tiêu giá trị bằng hoặc cao hơn trung vị: bao gồm 16 chỉ tiêu:* Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua; Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN; Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV; DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT); DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT; DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL; DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD); DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD; DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM; DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ; DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ; DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC); DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC; DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC; DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD; DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD.

- *Các chỉ tiêu giá trị thấp hơn trung vị: bao gồm 07 chỉ tiêu:* DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT; DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL); DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL; DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD; DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM); DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM; DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ.

Scanned with CamScanner

Phụ lục 9
Chỉ số Đào tạo lao động
(Kèm theo Báo cáo số 258 /BC-TCT ngày 11 /2019 của Tổ công tác PCI)

Số TT	Chỉ tiêu đánh giá	Năm 2017	So sánh các giá trị năm 2018			
			Năm 2018	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	54%	57%	36%	56%	80%
2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	28%	31%	20%	38%	62%
3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	41%	56%	41%	66%	91%
4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	73%	67%	25%	67%	92%
5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	60%	60%	34%	65%	96%
6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	7.12	7.27	2.38	5.44	8.42
7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	6.46	7.70	2.72	4.68	9.24
8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	89%	88%	79%	90%	98%
9	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo (%)	4%	5%	1%	6%	16%
10	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%)	6%	5%	3%	8%	14%
11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	45	37	33	48	57

Năm 2018/2017: Điểm số = 5,16/5,60; Xếp hạng =59/52; Giảm 7 bậc so với năm 2017 và thấp hơn 16 bậc so với Kế hoạch.

- Các chỉ tiêu cải thiện hơn so với năm 2017: bao gồm 04 chỉ tiêu: Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt; Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt; DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh; Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo.

- Các chỉ tiêu giá trị bằng hoặc cao hơn trung vị: bao gồm 02 chỉ tiêu: Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt; DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL.

- Các chỉ tiêu giá trị thấp hơn trung vị: bao gồm 09 chỉ tiêu: Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt; DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh; DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL; Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động; Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động; Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN; Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo; Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động; Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN.

Scanned with CamScanner

Phụ lục 10
Chỉ số Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự
(Kèm theo Báo cáo số 258 /BC-TCT ngày 11 / 10 /2019 của Tổ công tác PCI)

Số TT	Chỉ tiêu đánh giá	Năm 2017	So sánh các giá trị năm 2018			
			Năm 2018	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	77%	84%	76%	85%	93%
2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ nhũng nhiễu (%)	28%	27%	18%	32%	52%
3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ nhũng nhiễu DN (%)	29%	31%	23%	35%	57%
4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	38%	51%	35%	45%	60%
5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	85%	89%	81%	89%	96%
6	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	74%	78%	76%	84%	94%
7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	56%	65%	56%	68%	80%
8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	60%	70%	56%	70%	84%
9	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	61%	67%	59%	73%	88%
10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	66%	69%	69%	80%	94%
11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN	0.00	1.13	0.14	1.41	11.11
12	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh (%)	0%	54%	33%	84%	100%
13	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (%)	68%	49%	22%	58%	100%
14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	48%	52%	41%	58%	77%
15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	22%	20%	6%	12%	25%
16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	58%	67%	27%	64%	91%
17	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	5%	2%	0%	2%	9%

Năm 2018/2017: Điểm số = 5,42/4,02,xếp hạng = 60/63;Tăng 3 bậc so với năm 2017 và thấp hơn 7 bậc so với Kế hoạch.

- *Các chỉ tiêu cải thiện hơn so với năm 2017: bao gồm 15 chỉ tiêu:* Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN; Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật

Scanned with CamScanner

cán bộ nhũng nhiễu DN; DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp; Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật; Phán quyết của Tòa án là công bằng; Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng; Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng; Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện; Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án; Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN; Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh; Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt; Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua; CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản; Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn.

- *Các chỉ tiêu giá trị bằng hoặc cao hơn trung vị: bao gồm 05 chỉ tiêu:* DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp; Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật; Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng; CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản; Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn.

- *Các chỉ tiêu giá trị thấp hơn trung vị: bao gồm 12 chỉ tiêu:* Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN; Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ nhũng nhiễu; Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ nhũng nhiễu DN; Phán quyết của Tòa án là công bằng; Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng; Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện; Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án; Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN; Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh; Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm; Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt; Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua.

Scanned with CamScanner